CÔNG TY TNHH MTV
MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Báo cáo của Ban Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	**1 - 3**
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	**4 - 5**
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	**6 - 9**
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	**10**
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	**11 - 12**
Thuyết minh báo cáo tài chính	**13 - 26**

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh** (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình bày Bản báo cáo này và các Báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Bùi Trọng Hiếu	Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Huỳnh Minh Nhựt	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Quân	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Hữu Hồ	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Trần Công Khanh	Kiểm soát viên (từ nhiệm ngày 27/10/2016)
Ông Huỳnh Văn Hồng	Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 27/10/2016)

2. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300438813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/09/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 03/07/2013.

3. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính đặt tại số 42-44 Võ Thị Sáu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Chi nhánh và đơn vị trực thuộc bao gồm:

- **Xí nghiệp vận chuyển số 1**: Văn phòng đặt tại số 12 Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh ;
- **Xí nghiệp vận chuyển số 2**: Văn phòng đặt tại số 1 Tống Văn Trân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Xí nghiệp vận chuyển số 3**: Văn phòng đặt tại số 150 Lê Đại Hành, Phường 7, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Xí nghiệp dịch vụ môi trường**: Văn phòng đặt tại số 18 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Xí nghiệp xử lý chất thải**: Văn phòng đặt tại 337 Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- **Chi nhánh Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng**: Văn phòng đặt tại số 53 Hà Huy Tập, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

4. Hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty có chức năng kinh doanh các ngành nghề sau:

- Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ điện táng, cải táng và các dịch vụ có liên quan khác; bốc mộ; khâm liệm và các dịch vụ chuẩn bị cho địa táng, hỏa táng, điện táng; dịch vụ nhà tang lễ; bán đất xây mộ hoặc cho thuê đất đào mộ. Nhặt, bảo quản và xử lý xác vô thừa nhận; Hỏa táng xác, đào lấp huyệt mã;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Quản lý kinh doanh các dịch vụ vệ sinh môi trường thành phố (quét dọn, thu gom, vận chuyển các loại rác sinh hoạt, rác xây dựng, rác y tế, dịch vụ nhà vệ sinh, dịch vụ mai táng, quản lý duy tu các nghĩa trang theo phân cấp và trung tâm hỏa táng), rút hầm cầu, nhà vệ sinh công cộng. Kinh doanh xà bần;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Chi tiết: Xử lý rác, chế biến phân rác vệ sinh môi trường. Sản xuất điện từ rác. Kinh doanh điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập các dự án đầu tư phát triển ngành vệ sinh công cộng thành phố;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh phân hữu cơ;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây lắp công trình xử lý bãi rác;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Duy tu nạo vét, sửa chữa cống thoát nước và xử lý nước thải y tế;
- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại;
- Phá dỡ. Chi tiết: Tháo dỡ các công trình xây dựng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh môi trường công nghiệp;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh, cây cảnh.

5. Đánh giá hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các dòng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được thể hiện trong báo cáo tài chính từ trang 06 đến trang 26 (đính kèm).

6. Các sự kiện bất thường và sự kiện sau niên độ khác

Cho đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty và Công ty có khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ trường hợp nào có thể làm sai lệch thông tin trên báo cáo tài chính của Công ty.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm

2016 cho Công ty.

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2017

Thay mặt

Ban Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Giám đốc

HUỲNH MINH NHỰT

Số: 100/BCKT-2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc**
CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh** (dưới đây gọi tắt là Công ty) được lập ngày 21 tháng 03 năm 2017 từ trang 06 đến trang 26 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như đã nêu tại mục V.15 trang 22 của thuyết minh báo cáo tài chính, khoản doanh thu dịch vụ vận chuyển rác sinh hoạt năm 2016 đã xuất hoá đơn theo đơn giá thoả thuận hợp đồng với số tiền là 40.454.752.521 đồng. Tuy nhiên, Công ty dự kiến đơn giá có thể được điều chỉnh lại do biến động đơn giá tiền lương và giá nhiên liệu. Trong thời gian chờ điều chỉnh đơn giá dịch vụ chính thức từ UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty chưa ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi vẫn chưa nhận được các tài liệu chính thức liên quan đến việc điều chỉnh đơn giá dịch vụ nêu trên.

2. Trong năm, Công ty thực hiện xóa sổ các khoản nợ phải thu khó đòi (gồm nợ phải thu đã trích lập dự phòng và chưa trích lập dự phòng) với số tiền là 6.584.888.316 đồng. Tuy nhiên, công ty chưa tập hợp hồ sơ liên quan để xác định là nợ phải thu không có khả năng thu hồi theo quy định tại Điểm a, Khoản 4, Điều 6 Thông tư 228/200/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty TNHH Một Thành viên Môi Trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh** tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 03 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

Giám đốc	**Kiểm toán viên**
NGUYỄN MẠNH QUÂN	**PHẠM ĐÔNG SƠN**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán	Giấy CN ĐKHN kiểm toán
Số: 0180-2013-107-1	Số: 1052-2013-107-1

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**541.474.636.223**	**551.111.224.914**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**79.186.048.786**	**64.305.719.572**
1.	Tiền	111	(V.1)	79.186.048.786	64.305.719.572
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**423.163.597.825**	**445.605.355.738**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(V.2)	401.302.657.836	432.503.557.549
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(V.3)	17.086.091.521	13.728.294.938
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	(V.4)	5.605.721.260	6.925.500.578
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(V.5)	(830.872.792)	(7.551.997.327)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**39.124.989.612**	**40.738.634.452**
1.	Hàng tồn kho	141	(V.6)	39.124.989.612	40.738.634.452
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		-	**461.515.152**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(V.7)	-	461.515.152
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**767.138.727.980**	**821.934.483.887**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**604.981.534.784**	**657.606.422.367**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	(V.8)	604.736.298.795	657.313.342.582
-	Nguyên giá	222		1.960.241.489.679	1.915.901.609.623
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.355.505.190.884)	(1.258.588.267.041)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	(V.9)	245.235.989	293.079.785
-	Nguyên giá	228		498.350.454	498.350.454
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(253.114.465)	(205.270.669)
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Hao mòn luỹ kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**157.615.022.007**	**160.974.426.611**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	(V.10)	157.615.022.007	160.974.426.611
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4.542.171.189**	**3.353.634.909**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	(V.7)	4.542.171.189	3.353.634.909
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.308.613.364.203**	**1.373.045.708.801**

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**499.612.185.868**	**563.694.279.844**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**458.253.986.270**	**541.026.727.838**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	(V.11)	125.949.589.187	137.114.020.651
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(V.12)	1.252.839.513	6.243.027.872
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(V.13)	22.185.976.093	27.461.035.958
4.	Phải trả người lao động	314		85.928.730.903	100.788.812.076
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(V.14)	120.893.821.389	120.893.821.389
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	(V.15)	40.454.752.521	347.286.000
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	(V.16)	2.259.691.691	3.494.087.278
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(V.17)	15.909.145.418	88.726.337.237
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43.419.439.555	55.958.299.377
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**41.358.199.598**	**22.667.552.006**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(V.17)	25.264.030.805	12.127.880.205
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		16.094.168.793	10.539.671.801

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
D.	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**809.001.178.335**	**809.351.428.957**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**(V.18)**	**344.781.838.317**	**344.852.542.939**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		304.470.000.000	303.637.847.517
-	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
-	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.783.254.171	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	7.173.012.644
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		27.772.278.905	27.141.789.458
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	2.143.588.079
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	2.143.588.079
-	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		4.756.305.241	4.756.305.241
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**464.219.340.018**	**464.498.886.018**
1.	Nguồn kinh phí	431		171.870.157.342	172.149.703.342
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		292.349.182.676	292.349.182.676
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**440**		**1.308.613.364.203**	**1.373.045.708.801**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN ANH THI	HUỲNH HỮU HỒ	HUỲNH MINH NHỰT

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**(VI.1)**	**1.028.108.130.638**	**1.112.139.661.871**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.028.108.130.638**	**1.112.139.661.871**
4. Giá vốn hàng bán	11	(VI.2)	913.676.374.258	995.165.521.716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**114.431.756.380**	**116.974.140.155**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(VI.3)	748.110.025	285.054.506
7. Chi phí tài chính	22	(VI.4)	3.983.486.266	6.109.212.527
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.975.592.666*	*6.086.571.447*
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(VI.5)	63.431.980.519	63.002.084.046
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**47.764.399.620**	**48.147.898.088**
11. Thu nhập khác	31		2.617.971.827	2.250.861.139
12. Chi phí khác	32		391.898.515	656.995.116
13. Lợi nhuận khác	**40**		**2.226.073.312**	**1.593.866.023**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**49.990.472.932**	**49.741.764.111**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(VI.6)	6.817.713.828	6.770.303.786
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**43.172.759.104**	**42.971.460.325**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**			

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN ANH THI	HUỲNH HỮU HỒ	HUỲNH MINH NHỰT

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.195.155.776.601	1.043.009.970.467
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(530.710.307.899)	(490.838.153.625)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(338.786.187.336)	(305.703.018.756)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(4.106.286.731)	(5.843.734.264)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(V.13)	(6.736.441.809)	(6.682.181.557)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		20.928.143.905	10.073.090.152
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(207.876.292.877)	(125.883.051.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**20**		**127.868.403.854**	**118.132.921.243**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(54.235.943.446)	(114.598.578.673)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		180.800.000	162.000.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(VI.3)	748.110.025	285.054.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**30**		**(53.307.033.421)**	**(114.151.524.167)**

CÔNG TY TNHH MTV MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3.	Tiền thu từ đi vay	33	(V.17)	90.743.541.276	182.277.164.737
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(V.17)	(150.424.582.495)	(143.032.667.586)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**40**		**(59.681.041.219)**	**39.244.497.151**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		**50**		**14.880.329.214**	**43.225.894.227**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**60**	**(V.1)**	**64.305.719.572**	**21.079.825.345**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		**70**	**(V.1)**	**79.186.048.786**	**64.305.719.572**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN ANH THI	HUỲNH HỮU HỒ	HUỲNH MINH NHỰT

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300438813 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/09/2010; đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 03/07/2013.

2. Trụ sở hoạt động

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 42 – 44 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Chi nhánh và đơn vị trực thuộc bao gồm:

- **Xí nghiệp vận chuyển số 1**: Văn phòng đặt tại số 12 Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh ;
- **Xí nghiệp vận chuyển số 2**: Văn phòng đặt tại số 1 Tống Văn Trân, Phường 5, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Xí nghiệp vận chuyển số 3**: Văn phòng đặt tại số 150 Lê Đại Hành, Phường 7, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Xí nghiệp dịch vụ môi trường**: Văn phòng đặt tại số 18 Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Xí nghiệp xử lý chất thải** : Văn phòng đặt tại 337 Lê Văn Khương, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh;
- **Chi nhánh Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh tại Đà Nẵng**: Văn phòng đặt tại số 53 Hà Huy Tập, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.

3. Ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty có chức năng kinh doanh các ngành nghề sau:

- Tái chế phế liệu. (Không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ tang lễ. Chi tiết: Dịch vụ điện táng, cải táng và các dịch vụ có liên quan khác; bốc mộ; khâm liệm và các dịch vụ chuẩn bị cho địa táng, hỏa táng, điện táng; dịch vụ nhà tang lễ; bán đất xây mộ hoặc cho thuê đất đào mộ. Nhặt, bảo quản và xử lý xác vô thừa nhận; Hỏa táng xác, đào lấp huyệt mã;
- Thu gom rác thải không độc hại. Chi tiết: Quản lý kinh doanh các dịch vụ vệ sinh môi trường thành phố (quét dọn, thu gom, vận chuyển các loại rác sinh hoạt, rác xây dựng, rác y tế, dịch vụ nhà vệ sinh, dịch vụ mai táng, quản lý duy tu các nghĩa trang theo phân cấp và trung tâm hỏa táng), rút hầm cầu, nhà vệ sinh công cộng. Kinh doanh xà bần;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại. Chi tiết: Xử lý rác, chế biến phân rác vệ sinh môi trường. Sản xuất điện từ rác. Kinh doanh điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập các dự án đầu tư phát triển ngành vệ sinh công cộng thành phố;
- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất kinh doanh phân hữu cơ;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Thi công xây lắp công trình xử lý bãi rác;
- Thoát nước và xử lý nước thải. Chi tiết: Duy tu nạo vét, sửa chữa cống thoát nước và xử lý nước thải y tế;

- Thu gom rác thải độc hại. Chi tiết: Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại;
- Phá dỡ. Chi tiết: Tháo dỡ các công trình xây dựng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh môi trường công nghiệp;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh, cây cảnh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**: đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.

2. **Hình thức sổ kế toán áp dụng**: Chứng từ ghi sổ.
3. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo phương pháp giá gốc.

2. **Tiền và tương đương tiền**

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng) có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. **Các chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến, và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Nhập trước xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định hữu hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
-	Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
-	Phương tiện vận tải	03 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận giá trị tài sản cố định vô hình

Giá trị ban đầu của tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, sau khi ghi nhận ban đầu, trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định vô hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Phần mềm máy vi tính	08 - 10 năm

6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện hành thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

8. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả xử lý nước rỉ rác phải trả, chi phí trích trước chưa thực hiện của phần công việc sau khi đóng bãi, chi phí trích trước chưa thực hiện của phần công việc phủ đỉnh của bãi chôn lấp số 3 được ghi nhận dựa trên đơn giá trình duyệt của Công ty là 394.578 đồng/tấn.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo số liệu tạm tính của Công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển: 30% lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ thưởng Ban điều hành: 250.000.000 đồng.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: phần lợi nhuận còn lại sau khi trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ thưởng ban điều hành.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại năm tài chính. Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên tổng thu nhập chịu thuế tổng hợp của toàn Công ty. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ nộp hoặc sẽ được hoàn lại có chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng trong mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời này.

Gía trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực môi trường (thu gom vận chuyển xử lý rác, xử lý nước, hỏa táng, vớt rác trên sông) là 10%, các dịch vụ khác là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy, các số liệu thuế thể hiện trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	394.976.048	144.869.181
Tiền gửi ngân hàng	78.791.072.738	64.160.850.391
Cộng	**79.186.048.786**	**64.305.719.572**

2. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xí nghiệp vận chuyển số 1	17.257.500	15.330.000
Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường	2.171.915.154	-
Xí nghiệp vận chuyển số 3	12.174.589.345	7.826.685.631

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban Quản lý Đầu tư - XDCT Quận Tân Phú	25.436.734.443	9.796.885.099
Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận Bình Tân	20.247.531.959	4.008.543.937
Sở Tài nguyên và Môi trường (Doanh thu năm 2014)	20.160.154.945	83.410.901.021
Sở Tài nguyên và Môi trường (Doanh thu năm 2015)	3.913.484.702	298.332.448.545
Sở Tài nguyên và Môi trường (Doanh thu năm 2016)	289.718.612.011	-
Trung tâm Phát triển Quỹ đất	1.507.001.727	-
Bệnh viện Nhân dân 115	281.753.538	464.672.178
Công ty TNHH SX TM DV Môi trường Sao Mai	505.614.299	-
Công ty TNHH MTV TM DV Môi trường Huỳnh Kim Nhật	741.559.332	1.018.867.374
Công ty TNHH SX TM DV Công nghệ Kỹ thuật Môi trường Biển Xanh	2.257.062.540	6.014.890.060
Công ty TNHH MTV Môi trường Tân Hồng Ngọc	2.521.337.256	3.813.044.984
Các khách hàng khác	19.648.049.085	17.801.288.720
Cộng	**401.302.657.836**	**432.503.557.549**

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Kiến Địa	733.269.188	733.269.188
Công ty TNHH Nam Hàn	-	3.159.000.000
Chi nhánh Miền Nam –Công ty Cổ phần Nồi hơi Việt Nam	3.125.500.000	1.887.672.000
Công ty TNHH KHCN Môi trường Quốc Việt	245.616.900	1.652.737.218
Công ty TNHH MTV Cựu chiến binh TP HCM	-	165.402.968
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Công Chánh	-	3.326.803.943
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thương mại Ngân Hà	7.111.746.370	-
Khác	5.869.959.063	2.803.409.621
Cộng	**17.086.091.521**	**13.728.294.938**

4. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm
Bồi thường thiệt hại nhà máy Đức Lâm	-	(4.1)	2.000.000.000
Ban bồi thường giải phóng mặt bằng Huyện Củ Chi	810.509.197	(4.2)	810.509.197
Bảo hiểm nộp thừa	686.986.300		274.306.179
Thuế GTGT chờ kết chuyển	458.303.204		100.128.706
Tạm ứng	3.649.922.559		3.740.556.496
Cộng	**5.605.721.260**		**6.925.500.578**

(4.1) Trong năm, Công ty đã thực hiện xóa nợ khoản phải thu này.

(4.2) Là số tiền còn tạm giữ tại Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh về chi phí phục vụ và chi phí đền bù giải tỏa của dự án trồng cây xanh cách ly khu Liên hiệp xử lý chất thải rắn Tây Bắc Thành phố theo quy định.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay		Năm trước
Số đầu năm	(7.551.997.327)		(7.853.567.910)
Trích lập dự phòng	-		-
Hoàn nhập trong năm	136.236.219		301.570.583
Xóa nợ trong năm	6.584.888.316	(5.1)	
Số cuối năm	**(830.872.792)**		**(7.551.997.327)**

(5.1) Bao gồm:

	Số cuối năm
Bồi thường thiệt hại nhà máy Đức Lâm	2.000.000.000
Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Công Chánh	3.326.803.943
Xí nghiệp Vận chuyển số 1	213.903.832
Xí nghiệp Vận chuyển số 2	87.969.519
Xí nghiệp Vận chuyển số 3	182.922.042
Xí nghiệp Dịch vụ Môi trường	356.034.980
Khách hàng khác	417.254.000
Cộng	**6.584.888.316**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm
Nguyên vật liệu	39.035.037.505	(6.1)	40.678.186.445
Công cụ dụng cụ	89.952.107		60.448.007
Cộng	**39.124.989.612**		**40.738.634.452**

(6.1) Trong đó, giá trị vật tư tồn kho từ trước năm 2007 với số tiền 18.770.346.833 đồng. Số lượng vật tư này dự định sử dụng cho công trình Dự án Xử lý rác Gò Cát. Do UBND

Thành phố Hồ Chí Minh chưa sắp xếp được nguồn vốn để thực hiện công đoạn cuối của Dự án nên vật tư đã nhập về vẫn để tồn kho.

7. Chi phí trả trước

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Đã phân bổ vào chi phí	Số cuối năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	461.515.152	-	461.515.152	-
Chi phí trả trước dài hạn	3.353.634.909	4.793.275.000	3.604.738.720	4.542.171.189
Cộng	**3.815.150.061**	**4.793.275.000**	**4.066.253.872**	**4.542.171.189**

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.442.443.816.062	197.981.904.947	275.475.888.614	1.915.901.609.623
Mua sắm mới	-	1.233.758.527	33.376.717.273	34.610.475.800
XDCB hoàn thành	7.180.118.792	-	-	7.180.118.792
Tăng khác	669.172.537	3.401.047.313	1.618.801.819	5.689.021.669
Thanh lý nhượng bán	582.000.000	249.120.000	2.308.616.205	3.139.736.205
Số cuối năm	**1.449.711.107.391**	**202.367.590.787**	**308.162.791.501**	**1.960.241.489.679**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	986.209.998.271	86.112.619.852	186.265.648.918	1.258.588.267.041
Khấu hao tăng	73.734.925.324	8.748.933.568	17.572.801.156	100.056.660.048
Khấu hao giảm	582.000.000	249.120.000	2.308.616.205	3.139.736.205
Số cuối năm	**1.059.362.923.595**	**94.612.433.420**	**201.529.833.869**	**1.355.505.190.884**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	456.233.817.791	111.869.285.095	89.210.239.696	657.313.342.582
Số cuối năm	**390.348.183.796**	**107.755.157.367**	**106.632.957.632**	**604.736.298.795**

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng là 755.034.798.653 đồng.

9. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	498.350.454	-	-	498.350.454
Giá trị hao mòn lũy kế	205.270.669	47.843.796		253.114.465
Giá trị còn lại	293.079.785			245.235.989

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quản lý rác sinh hoạt quận 10	6.679.549.766	6.679.549.766
Xây dựng trạm xử lý rác nguy hại Thành phố Hồ Chí Minh	155.187.000	155.187.000

Bồi thường giải tỏa tạo quỹ đất chuẩn bị xây dựng các nhà máy xử lý chất thải	14.542.380.500	14.542.380.500
Bồi thường giải tỏa trồng cây xanh – khu Liên hiệp xử lý chất thải	130.283.712.404	130.283.712.404
Bãi chôn lấp số 3	140.254.046	10.750.000
Nghĩa trang Đa Phước giai đoạn 2	2.759.885.971	1.819.202.712
Các công trình khác	3.054.052.320	7.483.644.229
Cộng	**157.615.022.007**	**160.974.426.611**

11. Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
5% tiền bảo hành vốn duy tu	996.342.451	1.251.009.448
Công ty TNHH TM DV Toàn An	928.138.356	1.330.982.631
Công ty TNHH XD – TM DV Sao Vàng Đất Việt	44.000.000	3.107.664.545
Công ty TNHH MTV TM – XD Hoàng Anh Nam	1.946.499.580	2.300.984.256
Liên doanh nhà Thầu KBEC HQ - VPĐH CT tại TP HCM	10.048.521.965	20.048.521.965
Công ty Cổ phần Thanh Long	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 2	6.309.798.338	2.251.486.774
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 3	5.368.514.673	4.147.943.176
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 12	18.561.342.413	6.669.953.356
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 9	6.858.734.393	2.906.325.770
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận Phú Nhuận	9.126.588.579	6.942.212.065
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Huyện Hóc Môn	13.658.688.492	4.855.084.602
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận Thủ Đức	12.659.680.644	4.375.117.637
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận Bình Thạnh	8.004.638.131	2.495.851.646
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Huyện Nhà Bè	3.881.227.994	1.316.357.488
Hợp tác xã Vận tải Công Nông	9.372.825.475	2.283.357.581
Công ty Cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO)	2.644.093.101	1.870.348.751
Sở Tài chính TPHCM	79.408.000	39.663.089.212
Công ty Cổ phần XNK Y tế TPHCM	641.850.000	15.618.350.000
Trần Thị Vân Trúc	958.059.290	1.521.523.136
Các nhà cung cấp khác	13.560.637.312	11.857.856.612
Cộng	**125.949.589.187**	**137.114.020.651**

12. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xí nghiệp dịch vụ môi trường	-	4.490.106.946
Trung tâm phát triển quỹ đất	-	500.000.001
Khác	1.252.839.513	1.252.920.925
Cộng	**1.252.839.513**	**6.243.027.872**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT đầu ra	24.264.950.112	44.038.503.777	52.029.889.685	16.273.564.204
Thuế TNDN	3.120.302.786	6.836.946.955	6.736.441.809	3.220.807.932
Thuế TNCN	72.958.860	4.525.168.195	1.910.381.018	2.687.746.037
Thuế tài nguyên	2.824.200	46.565.560	45.531.840	3.857.920
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	4.840.121.282	4.840.121.282	-
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**27.461.035.958**	**60.290.305.769**	**65.565.365.634**	**22.185.976.093**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn bao gồm

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xử lý nước rỉ rác phải trả bãi chôn lấp số 3	49.578.810.674	49.578.810.674
Chi phí trích trước của phần công việc sau khi đóng bãi chôn lấp số 3	55.138.235.434	55.138.235.434
Chi phí trích trước của phần công việc phủ đỉnh bãi chôn lấp số 3	16.176.775.281	16.176.775.281
Cộng	**120.893.821.389**	**120.893.821.389**

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn: Khoản doanh thu dịch vụ vận chuyển rác sinh hoạt năm 2016 đã xuất hoá đơn thanh toán theo đơn giá thoả thuận hợp đồng. Tuy nhiên đơn giá có thể được điều chỉnh lại do biến động đơn giá tiền lương và giá nhiên liệu. Trong thời gian chờ điều chỉnh đơn giá dịch vụ chính thức từ UBND Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty chưa ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm phải nộp	217.561.572	123.576.476
Thuế TNCN tạm thu	2.042.130.119	3.370.510.802
Cộng	**2.259.691.691**	**3.494.087.278**

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Cộng
Số dư đầu năm	**88.726.337.237**	**12.127.880.205**	**100.854.217.442**
Tiền vay nhận được trong năm	66.895.241.276	23.848.300.000	90.743.541.276
Tiền vay đã trả trong năm	139.712.433.095	10.712.149.400	150.424.582.495
Số dư cuối năm	**15.909.145.418**	**25.264.030.805**	**41.173.176.223**

Vay ngắn hạn

Vay ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM theo Hợp đồng tín dụng số 16.2820075/2016-HĐTDHM/NHCT900-MTĐT ngày 23/03/2016

- Hạn mức tín dụng: 158.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch kinh doanh năm 2016;
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ phù hợp với vòng quay vốn lưu động nhưng tối đa không quá 06 tháng;
- Lãi suất: áp dụng lãi suất cho vay được điều chỉnh hàng tháng theo công thức lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 3%/năm;
- Hình thức đảm bảo: cho vay ngắn hạn không có đảm bảo bằng tài sản.

Vay dài hạn

Vay dài hạn Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 104/2007/HĐTD-QĐT-TD ngày 19 tháng 07 năm 2007.

- Hạn mức tín dụng: 61.311.815.000 đồng;
- Mục đích vay: để thanh toán cho gói thầu EPC "Thiết kế bản vẽ thi công và tổng dự toán; Thi công xây lắp; Cung cấp, lắp đặt, vận hành và chuyển giao công nghệ hệ thống thiết bị thuộc dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước rỉ rác tại công trường xử lý rác Gò Cát và Phước Hiệp";
- Thời hạn vay: khoản vay có thời hạn 10 năm;
- Lãi suất cho vay được điều chỉnh hàng năm theo công thức bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng thương mại quốc doanh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh được công bố còn hiệu lực vào ngày làm việc đầu tiên hàng năm cộng phí 2% năm;
- Tài sản đảm bảo là nguồn thu từ dự án và các nguồn thu khác;
- Số dư tại ngày 31/12/2016: 4.922.005.805 đồng.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/94225/HĐTD ngày 20/11/2015, văn bản

sửa đổi Hợp đồng tín dụng số 01/2015/94225/HDDTD ngày 20/11/2015 được sửa đổi bổ sung ngày 21/03/2016.

- Hạn mức tín dụng: 9.965.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán chi phí đầu tư dự án " Tăng cường năng lực xe máy năm 2015". Thanh toán tiền mua 05 xe ép rác: 03 xe ép lớn và 02 xe ép nhỏ (chi tiết theo quyết định số 316/QT-MTĐT ngày 17/07/2015 về việc phê duyệt báo cáo đầu tư tăng cường năng lực phương tiện xe máy năm 2015 của Giám đốc Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TPHCM);
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên;
- Lãi suất: theo quy định của ngân hàng;
- Tài sản đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2015/94225/HĐBĐ;
- Số dư tại ngày 31/12/2016: 7.612.000.000 đồng.

Vay dài hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 01/2014/94225/HĐTD ngày 09/12/2014.

- Hạn mức tín dụng: không quá 78% tổng vốn đầu tư thực tế của dự án;
- Mục đích vay thanh toán chi phí đầu tư dự án "Nâng công suất xử lý chất thải nguy hại thêm 14 tấn/ 1 ngày cho công trường Đông Thạnh";
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn lần đầu;
- Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực;
- Lãi suất trong hạn: theo quy định của ngân hàng;
- Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 12.730.025.000 đồng

18. Vốn chủ sở hữu

(18.1) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: triệu đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**288.378**	**7.173**	**21.192**	**30.072**	**4.756**	**351.571**
Lãi năm trước				42.971		42.971
Tăng trong năm trước	41.302	-	6.972	-	-	48.274
Giảm trong năm trước	26.042	-	1.022	70.900	-	97.964

Đơn vị tính: triệu đồng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	**303.638**	**7.173**	**27.142**	**2.143**	**4.756**	**344.852**
Lãi năm nay	-	-	-	43.173	-	43.173
Tăng trong năm nay	8.615	-	2.073	-	390	11.078
Giảm trong năm nay	-	7.173	1.442	45.316	390	54.321
Số dư cuối năm nay	**312.253**	**-**	**27.773**	**-**	**4.756**	**344.782**

.(18.2) Lợi nhuận giảm trong năm bao gồm:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.072.883.457
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành	417.814.224
Trích quỹ khen thưởng	28.704.418.364
Trích quỹ phúc lợi	14.121.231.138
Cộng	**45.316.347.183**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	**Năm trước**
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.028.108.130.638	1.112.139.661.871
Trong đó:		
- Doanh thu xử lý chất thải rắn năm	*81.943.004.140*	*254.646.049.016*

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	**Năm trước**
Giá vốn cung cấp dịch vụ	913.676.374.258	995.165.521.716
Trong đó:		
Giá vốn xử lý chất thải rắn	*80.176.177.339*	*244.484.272.517*

3. Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	**Năm trước**
Lãi vay	3.975.592.666	6.086.571.447
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.893.600	22.641.080
Cộng	**3.983.486.266**	**6.109.212.527**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	31.391.654.097	29.279.564.667
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	5.554.496.992	5.526.862.679
Điện, nước, điện thoại	1.677.174.860	1.203.871.414
Tiếp khách	2.656.346.141	2.262.511.601
Văn phòng phẩm, đồ dùng văn phòng	1.706.334.863	2.093.504.671
Khấu hao TSCĐ, sửa chữa	974.426.625	2.282.539.134
Công tác phí	2.355.996.866	2.597.648.245
Tuyên truyền, quảng cáo	3.070.328.975	5.568.403.081
Chi phí khác	14.045.221.100	12.187.178.554
Cộng	**63.431.980.519**	**63.002.084.046**

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.817.713.828	6.770.303.786
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
Cộng	**6.817.713.828**	**6.770.303.786**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác: Không phát sinh giao dịch với các bên liên quan.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Công ty không có sự kiện đáng chú ý nào xảy ra kể từ ngày lập báo cáo tài chính này có thể làm sai lệch các số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
TRẦN ANH THI	HUỲNH HỮU HỒ	HUỲNH MINH NHỰT